TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2013

Kính gửi : .....

Thái nguyên, tháng 4 năm 2013

Đơn vị: CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN
Địa chỉ: Phường Cam giá - TP Thái Nguyên

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.260.975.502.836**	**2.833.779.677.656**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**130.185.327.212**	**241.557.297.559**
1. Tiền	111	V.01	110.185.327.212	221.557.297.559
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**719.056.068.757**	**719.199.358.419**
1. Phải thu của khách hàng	131		654.562.625.852	647.793.239.749
2. Trả trước cho người bán	132		108.411.551.733	112.841.654.514
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11.452.439.471	13.935.012.455
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(55.370.548.299)	(55.370.548.299)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.305.568.699.565**	**1.721.286.370.894**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.305.568.699.565	1.721.286.370.894
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**96.165.407.302**	**141.736.650.784**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		78.600.389.308	102.734.702.450
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		504.762.045	17.611.792.005
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		17.060.255.949	21.390.156.329
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250	**200**		**5.677.777.877.595**	**5.633.684.376.573**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**	V.08	**5.141.054.423.901**	**5.118.577.942.077**
1. TSCĐ hữu hình	221		1.085.594.114.004	1.127.544.476.797
- Nguyên giá	222		3.080.562.069.885	3.078.558.501.087
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.994.967.955.881)	(1.951.014.024.290)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	44.124.800.580	44.545.954.856
- Nguyên giá	228		103.408.391.698	103.408.391.698
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.283.591.118)	(58.862.436.842)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.011.335.509.317	3.946.487.510.424
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**223.290.611.942**	**223.290.611.942**
1. Đầu tư vào công ty con	251		180.321.041.993	180.321.041.993
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		47.267.762.492	47.267.762.492
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	16.070.558.235	16.070.558.235
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(20.368.750.778)	(20.368.750.778)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**313.432.841.752**	**291.815.822.554**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	305.484.907.592	284.544.509.788
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		7.947.934.160	7.271.312.766
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**7.938.753.380.431**	**8.467.464.054.229**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**6.088.390.522.364**	**6.592.488.484.536**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.214.139.042.585**	**3.776.081.234.613**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.171.266.861.529	2.865.895.084.071
2. Phải trả cho người bán	312		707.976.382.078	545.289.977.190
3. Người mua trả tiền trước	313		3.416.255.255	72.589.118.530

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	74.960.581.122	15.439.843.864
5. Phải trả người lao động	315		30.354.719.823	65.858.347.586
6. Chi phí phải trả	316	V.17	43.843.695.804	31.348.670.078
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	121.394.309.974	119.835.775.388
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		60.926.237.000	59.824.417.996
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.874.251.479.779**	**2.816.407.249.923**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		429.000.000	427.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2.873.813.313.109	2.815.965.583.255
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		9.166.670	14.166.668
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	V.22	**1.850.362.858.067**	**1.874.975.569.693**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.850.362.858.067**	**1.874.975.569.693**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.921.339.419	21.921.339.419
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.987.497.820	7.987.497.820
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(19.545.979.172)	5.066.732.454
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**7.938.753.380.431**	**8.467.464.054.229**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T/MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	V24		
2. Vật tư hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi (Tấn)			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.041.720.268	2.041.720.268
5. Ngoại tệ các loại			
- EURO			
- USD		38.283,00	33.083,00
- Nhân dân tệ Trung Quốc			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thủy	Đỗ Xuân Hoà	Trần Văn Khâm

Đơn vị: CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN
Địa chỉ: Phường Cam giá - TP Thái Nguyên

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

3 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	3 THÁNG NĂM 2013	3 THÁNG NĂM 2012
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.824.126.325.409	2.224.513.466.678
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.824.126.325.409	2.224.513.466.678
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.704.454.224.277	2.009.885.777.773
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		119.672.101.132	214.627.688.905
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.156.875.248	13.948.703.133
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	71.106.358.375	145.562.688.243
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		67.115.100.461	136.698.406.501
8. Chi phí bán hàng	24		15.580.912.088	18.733.422.837
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		59.519.258.403	63.074.588.937
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		-25.377.552.486	1.205.692.021
11. Thu nhập khác	31		5.504.426.381	1.043.726.766
12. Chi phí khác	32		5.395.029.144	1.024.788.840
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		109.397.237	18.937.926
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-25.268.155.249	1.224.629.947
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-25.268.155.249	1.224.629.947
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 20 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Minh Châu	Đỗ Xuân Hòa	Trần Văn Khâm

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 1 NĂM 2013	QUÝ 1 NĂM 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-25.268.155.249	1.224.629.947
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	44.062.119.069	45.346.918.427
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-1.082.023.454	-1.704.474.053
- Chi phí lãi vay	06	67.115.100.461	136.698.406.501
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	84.827.040.827	181.565.480.822
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	27.159.695.576	459.463.217.234
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	415.717.671.329	-204.998.952.574
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp	11	131.775.065.533	42.813.254.047
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3.193.915.338	67.838.346.376
- Tiền lãi vay đã trả	13	-67.611.131.882	-193.065.952.849
- Thuế TNDN đã nộp	14	-2.221.574.403	-3.801.527.274
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	16.500.000	8.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-676.621.394	-1.645.435.557
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	592.180.560.924	348.176.430.225
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-67.944.650.041	-337.512.625.076
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	91.500.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.081.111.458	1.704.474.053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-66.772.038.583	-335.808.151.023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 1 NĂM 2013	QUÝ 1 NĂM 2012
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được.	33	1.207.287.095.937	2.017.640.454.259
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-1.844.067.588.625	-2.145.606.906.558
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-53.650.200.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-636.780.492.688	-181.616.652.299
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-111.371.970.347	-169.248.373.097
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	241.557.297.559	251.308.163.418
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	130.185.327.212	82.059.790.321

Ngày 18 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÒNG KT - TK & TC	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thanh Hòa	Đỗ Xuân Hòa	Trần Văn Khâm

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: ĐVN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	2.060.677.008	1.221.865.761
- Tiền gửi ngân hàng	108.124.650.204	220.335.431.798
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**130.185.327.212**	**241.557.297.559**
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về BH các loại	575.899.771	990.567.857
- Tiền thuốc phải thu của BH	258.954.580	131.393.452
- Thuế TNCN tạm trích	402.468.540	289.873.803
- Tiền thép phế, phôi cung cấp thiếu	7.181.092.363	9.903.288.853
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	90.000.000	242.500.000
- Quỹ trách nhiệm cá nhân	2.071.674.971	1.604.018.938
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	123.752.030	179.772.330
- Văn hóa doanh nghiệp	65.130.000	
- Phải thu khác	683.467.216	593.597.222
Cộng	**11.452.439.471**	**13.935.012.455**

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		2.242.786.076
- Nguyên liệu, vật liệu	720.350.042.004	775.190.116.128
- Công cụ, dụng cụ	12.056.649.272	12.006.340.462
- Chi phí SX, KD dở dang	31.582.993.264	96.695.640.355
- Thành phẩm	539.084.243.230	834.610.191.593
- Hàng hóa	754.884.174	541.296.280
- Hàng gửi đi bán	1.739.887.621	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**1.305.568.699.565**	**1.721.286.370.894**

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế TNCN nộp quá		
Cộng		

07- Tài sản ngắn hạn khác		
- Tạm ứng	1.225.111.867	475.584.359
- Tài sản thiếu chờ xử lý	15.784.144.082	20.863.571.970
- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	51.000.000	51.000.000
	17.060.255.949	**21.390.156.329**

Cộng

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Có biểu chi tiết kèm theo)

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	4.011.219.597.789	3.946.487.510.424
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình cải tạo giai đoạn II	*3.917.556.186.218*	*3.858.204.435.343*
+ Khu tái định cư số 1.2 xóm Khuôn	*3.162.232.548*	*3.162.232.548*
+ Mở rộng tầng sâu núi Quặng	*84.193.775.210*	*79.291.504.836*
+ Dây chuyền cán thép Tuyên Quang	*1.713.907.859*	*1.503.236.829*
+ Các công trình khác	*4.593.495.954*	*4.326.100.868*
- Mua sắm tài sản cố định		
- Sửa chữa tài sản cố định	115.911.528	
Cộng	4.011.335.509.317	3.946.487.510.424

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty con	**180.321.041.993**	**180.321.041.993**
+ Công ty CP chế biến khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	1.530.000.000
+ Công ty CP cán thép Thái Trung	178.791.041.993	178.791.041.993
- Đầu tư vào công ty liên kết	**47.267.762.492**	**47.267.762.492**
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	*31.179.438.046*	*31.179.438.046*
+ Công ty CP cơ khí Gang thép	*8.588.324.446*	*8.588.324.446*
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	*7.500.000.000*	*7.500.000.000*
- Đầu tư dài hạn khác	**16.070.558.235**	**16.070.558.235**
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép TN	1.527.714.510	1.527.714.510
+ Công ty Nasteelvina	*9.729.031.615*	*9.729.031.615*
+ Công ty CP vật liệu chịu lửa	*3.423.387.421*	*3.423.387.421*
+ Công ty CP sửa chữa Ô tô Gang Thép	*545.991.078*	*545.991.078*
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	*844.433.611*	*844.433.611*
+ Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	**-20.368.750.778**	**-20.368.750.778**
Cộng	**223.290.611.942**	**223.290.611.942**

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con vào ngày 31/3/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Tuyên quang	51%	51%
+ Công ty CP cán thép Thái Trung (*)	Thái nguyên	52.93%	52.93%

* Khoản đầu tư đang trong giai đoạn góp vốn

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/3/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	*Thái nguyên*	*39.66%*	*39.66%*
+ Công ty CP cơ khí Gang thép	*Thái nguyên*	*20.97%*	*20.97%*
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	*Phú Thọ*	*25.00%*	*25.00%*

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.303.006.392	1.411.858.733
- Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	592.045.259	521.913.091
- Phụ tùng bị kiện	54.172.776.602	54.252.236.207
- Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải	23.483.716.964	21.386.347.500
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý	132.782.974.126	138.117.247.215
- Giá trị thương hiệu	33.140.192.074	34.466.192.074
- Chi phí biển quảng cáo	3.142.485.789	2.844.635.831
- Chi phí thăm dò trữ lượng mỏ	3.693.372.845	3.779.033.797
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	13.903.707.967	17.385.380.241
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ	29.397.475.585	
- Chi phí bồi thường sụt lún	6.052.310.340	6.916.910.340
- Bảo hiểm các loại	932.917.854	1.719.067.701
- Chi phí đền bù, bồi thường vành đai 3	789.842.057	
- Chi phí khác	2.098.083.738	1.743.687.058
Cộng	**305.484.907.592**	**284.544.509.788**

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	1.901.225.046.462	2.557.231.372.514
+ Vay ngắn hạn ngân hàng	*1.900.665.950.462*	*2.556.458.493.514*
+ Vay đối tượng khác (CBCNV)	*559.096.000*	*772.879.000*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	270.041.815.067	308.663.711.557
Cộng	**2.171.266.861.529**	**2.865.895.084.071**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục số 16)		
- Thuế GTGT	59.837.753.244	5.171.262.510
- Thuế xuất nhập khẩu		492.628.885
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-361.664.842	2.515.353.184
- Thuế thu nhập cá nhân	19.009.847	66.800.880
- Thuế tài nguyên	6.827.390.577	2.915.256.498
- Tiền thuê đất	3.224.396.800	1.012.131.167
- Thuế môn bài		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.413.695.496	3.266.410.740
	74.960.581.122	**15.439.843.864**

17- Chi phí phải trả		
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	3.819.396.360	6.031.140.781
- Lãi vay ân hạn	323.151.326	365.313.326
- Trích trước tiền điện 5 ngày	5.273.826.146	152.638.163
- Trích trước phí vận chuyển + mua hàng	1.098.272.548	4.964.182.313
- Trích trước chi phí hoàn thổ + tái định cư (PM.TQ)	17.157.602.756	17.157.602.756
- Trích trước chi phí hoàn thổ Trại cau	1.422.705.081	1.422.705.081

- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	551.506.388	528.911.486
- Trích trước CP sửa chữa lớn	2.476.780.878	
- Trích trước CP đền bù mở rộng bãi thải PM	11.162.834.149	
- Khác	557.620.172	726.176.172
Cộng	**43.843.695.804**	**31.348.670.078**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		4.881.830.539
- Kinh phí công đoàn	396.005.321	1.048.475.781
- Bảo hiểm các loại	191.392.036	117.920.379
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Lãi suất chậm trả	7.564.495.395	5.501.682.435
- Tiền đặt cọc đấu thầu	318.400.000	93.000.000
- Thoả ước lao động tập thể	12.800.200.518	14.078.890.141
- Tiền bảo lãnh thực hiện HĐ	4.392.040.000	3.715.645.000
- Quỹ xã hội từ thiện + VHXH	686.109.815	342.926.752
- Bảo hiểm con người		
- Bảo hiểm cháy nổ	299.288.048	299.288.048
- CP khám sức khỏe		1.624.783.356
- Thu bồi thường tài sản	971.677.453	939.477.351
- Phải trả cổ tức 2011	72.171.820.000	72.175.925.000
- Thu đóng góp xây dựng các công trình công cộng	136.058.383	1.388.566.181
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	
- Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền lao động công ích		162.990.000
- Tiền đặt cọc mua hàng	8.400.833.740	803.795.060
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.709.300.881	2.472.463.815
Cộng	**121.394.309.974**	**119.835.775.388**

19- Phải trả dài hạn nội bộ

20- Vay và nợ dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a - Vay dài hạn	2.682.651.253.909	2.624.803.524.055
b - Nợ dài hạn	191.162.059.200	191.162.059.200
- Vay vốn Trung Quốc	*191.162.059.200*	*191.162.059.200*
Cộng	**2.873.813.313.109**	**2.815.965.583.255**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý I/2013	**Quý I/2012**
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**1.824.126.325.409**	**2.224.513.466.678**
- Doanh thu bán hàng	1.824.126.325.409	2.224.513.466.678
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	**1.824.126.325.409**	**2.224.513.466.678**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1.824.126.325.409	2.224.513.466.678
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.704.454.224.277	2.009.885.777.773
- Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	**1.704.454.224.277**	**2.009.885.777.773**
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.081.111.458	1.704.474.053
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi mua trái phiếu		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.028.008	82.208.168
- Chiết khấu thanh toán		2.182.729.563
- Lãi ứng trước tiền mua hàng		
- Lãi bán hàng trả chậm	51.735.782	9.979.291.349
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**1.156.875.248**	**13.948.703.133**

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Quý I/2013**	**Quý I/2012**
- Lãi tiền vay	67.115.100.461	136.698.406.501
- Lãi chậm trả	3.865.186.515	
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ		
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	126.031.399	1.316.115.870
- Chiết khấu thanh toán		7.548.015.872
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
- Chi phí hoạt động tài chính khác	40.000	150.000
Cộng	**71.106.358.375**	**145.562.688.243**

	Quý I/2013	**Quý I/2012**
*** Thu hoạt động khác**		
- Bán tài sản thanh lý	91.500.000	
- Vật tư nhập kho		219.705.000
- Tiền phạt, bồi thường	166.762.000	
- Phí thực tập	35.850.000	33.920.000
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi	57.781.998	315.552.941
- Xử lý thừa qua kiểm kê	4.881.830.539	
- Công suất phản kháng		111.681.220
- Dịch vụ văn phòng		26.216.949
- Thu nhập khác	270.701.844	336.650.656

Cộng	5.504.426.381	1.043.726.766

*** Chi hoạt động khác**

- Giá trị còn lại tài sản bán thanh lý	90.588.004	
- Tiền bồi thường, tiền phạt,	10.315.624	860.852
- Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	30.985.000	23.750.000
- Khấu hao TSCĐ (Cửa lò+Kho den+ NVH)	134.412.459	134.389.542
- Xử lý TS thiếu	5.078.427.888	
- Khấu hao không được tính thuế	10.079.121	10.079.121
- Truy thu thuế, phí MT		736.596.366
- Bồi dưỡng phân tích mẫu + thu gom thép phế		74.307.654
- Chi phi khác	40.221.048	44.805.305
Cộng	**5.395.029.144**	**1.024.788.840**

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I Năm 2013	Quý I Năm 2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.311.245.957.177	1.776.416.711.006
- Chi phí nhân công	90.058.608.718	103.647.621.858
- Trong đó: Tiền lương	*77.261.526.244*	*92.003.050.667*
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.062.119.069	45.346.918.427
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.042.338.272	26.655.207.205
- Chi phí khác bằng tiền	151.760.379.348	220.500.896.421
Cộng	**1.620.169.402.584**	**2.172.567.354.917**

Ngày 20 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thủy	Đỗ Xuân Hòa	Trần Văn Khâm

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình :

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VT TRUYỀN THÔNG	DỤNG CỤ, QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**940.976.854.906**	**1.627.210.243.278**	**345.989.902.116**	**14.369.841.097**	**150.011.659.690**	**3.078.558.501.087**
Tăng trong kỳ	**1.715.497.798**	**537.710.000**	**0**	**127.811.000**	**0**	**2.381.018.798**
- Mua trong kỳ				127.811.000		127.811.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.715.497.798	537.710.000				2.253.207.798
- Tăng do điều động nội bộ						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ	**377.450.000**					**377.450.000**
- Thanh lý, nhượng bán	377.450.000					377.450.000
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**942.314.902.704**	**1.627.747.953.278**	**345.989.902.116**	**14.497.652.097**	**150.011.659.690**	**3.080.562.069.885**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**554.455.840.895**	**979.608.319.453**	**284.357.764.387**	**10.304.888.760**	**122.287.210.794**	**1.951.014.024.289**
Tăng trong kỳ	**8.030.569.022**	**28.618.303.671**	**5.778.301.078**	**357.906.251**	**1.455.713.565**	**44.240.793.587**
- Khấu hao trong kỳ	8.030.569.022	28.618.303.671	5.778.301.078	357.906.251	1.455.713.565	44.240.793.587
Giảm trong kỳ	**286.861.996**	**0**	**0**	**0**	**0**	**286.861.996**
- Thanh lý, nhượng bán	286.861.996					286.861.996
Số dư cuối kỳ	**562.199.547.921**	**1.008.226.623.124**	**290.136.065.465**	**10.662.795.011**	**123.742.924.359**	**1.994.967.955.881**
GTCL của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	**386.521.014.011**	**647.601.923.825**	**61.632.137.729**	**4.064.952.337**	**27.724.448.896**	**1.127.544.476.798**
- Tại ngày cuối năm	**380.115.354.783**	**619.521.330.154**	**55.853.836.651**	**3.834.857.086**	**26.268.735.331**	**1.085.594.114.004**

10. Bao cáo Tang giảm tài sản cố định vô hình

Đvt: Đồng VN

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	QUYỀN PHÁT HÀNH	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	.....	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ	**41.342.790.289**				**1.217.181.523**	**60.848.419.886**	**103.408.391.698**
- Mua trong năm							
- Đầu tư, xây dựng mới							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	**41.342.790.289**				**1.217.181.523**	**60.848.419.886**	**103.408.391.698**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	**68.183.989**				**1.037.077.769**	**57.757.175.084**	**58.862.436.842**
- Khấu hao trong năm	2.573.430				47.942.738	370.638.108	421.154.276
- Nhận hao mòn							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	**70.757.419**				**1.085.020.507**	**58.127.813.192**	**59.283.591.118**
GTCL của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu kỳ	**41.274.606.300**				**180.103.754**	**3.091.244.802**	**44.545.954.856**
- Tại ngày cuối năm	**41.272.032.870**				**132.161.016**	**2.720.606.694**	**44.124.800.580**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp kỳ này	Số phải nộp tiếp
	Các khoản thuế				
1	Thuế GTGT hàng nội địa	517.058.486	62.665.562.307	3.344.867.549	59.837.753.244
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.654.204.024	17.786.100.339	22.440.304.363	
3	Thuế nhập khẩu	492.628.885	773.603.678	1.266.232.563	
4	Thuế TNDN	2.515.353.184	-655.443.623	2.221.574.403	-361.664.842
5	Thuế thu nhập cá nhân	66.800.880	906.928.823	954.719.856	19.009.847
6	Thuế tài nguyên	2.915.256.498	16.136.982.339	12.224.848.260	6.827.390.577
7	Thuế đất	1.012.131.167	2.358.524.952	146.259.319	3.224.396.800
8	Thuế môn bài		52.000.000	52.000.000	
9	Thuế khác	3.266.410.740	10.880.569.736	8.733.284.980	5.413.695.496
	Tổng cộng	**15.439.843.864**	**110.904.828.551**	**51.384.091.293**	**74.960.581.122**

22. Vốn chủ sở hữu

TT	NỘI DUNG	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ ĐÁNH GIÁ LẠI CUỐI KỲ	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	TỔNG CỘNG
1	Số dư đầu năm trước							0
2	Số tăng trong năm trước							0
3	Số giảm trong năm trước							0
*	Dư đầu kỳ	1.840.000.000.000	0	21.921.339.419	7.987.497.820		5.066.732.454	1.874.975.569.693
*	Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	-24.612.711.626	-24.612.711.626
	- Lỗ Quý I năm 2013						-25.268.155.249	-25.268.155.249
	- Tăng do giảm thuế TNDN phải nộp 2012						655.443.623	655.443.623
*	Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
	- Giảm khác							0
	Số dư cuối năm	1.840.000.000.000	0	21.921.339.419	7.987.497.820	0	-19.545.979.172	1.850.362.858.067

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN

GIẢI TRÌNH CÁC QUỸ
Quý I Năm 2013

I QUỸ KHEN THƯỞNG

1 Dư đầu năm	**24.064.560.455**
2 Phát sinh tăng trong kỳ	**1.500.000**
- Tăng khác	1.500.000
3 Phát sinh giảm trong kỳ	**15.200.000**
- Đ/c theo BB quyết toán CPH	-
- Giảm khác	15.200.000
4 Dư cuối kỳ	**24.050.860.455**

II QUỸ PHÚC LỢI

1 **Dư đầu năm**	**12.101.579.720**
2 **Phát sinh tăng trong kỳ**	-
3 **Phát sinh giảm trong kỳ**	**150.000**
- Giảm khác	150.000
4 **Dư cuối kỳ**	**12.101.429.720**

III QUỸ PHÚC LỢI ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN

1 **Dư đầu năm**	**23.658.277.821**
2 **Phát sinh tăng trong kỳ**	**1.715.497.798**
- Tăng TS kè Hồ Thiên Nga	1.715.497.798
3 **Phát sinh giảm trong kỳ**	**599.828.794**
- Trích khấu hao TSCĐ	599.828.794
4 **Dư cuối kỳ**	**24.773.946.825**

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ I/2013

(Phụ lục kèm theo thuyết minh báo cáo tài chính Quý I/2013)

Quý I năm 2013, Chính phủ đã có các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải phóng tồn kho bất động sản, tuy nhiên, các doanh nghiệp sản xuất thép vẫn gặp rất nhiều khó khăn, tiêu thụ chậm, tồn kho lớn, cạnh tranh gay gắt.

Đối với Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, việc triển khai thực hiện nhiệm vụ còn gặp nhiều khó khăn do thiếu quặng sắt có chất lượng từ Mỏ sắt Ngườm Cháng Cao Bằng, việc thu mua và nhập khẩu thép phế dịp tết Nguyên Đán không thuận lợi do vậy ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất của Công ty.

Trước những khó khăn trên, Công ty đã chủ động linh hoạt trong điều hành sản xuất kinh doanh, đề ra nhiều biện pháp quản lý nhằm tiết giảm chi phí hạ giá thành sản phẩm tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường như: Quản lý chặt chẽ các chỉ tiêu tiêu hao vật tư năng lượng, tiết kiệm chi phí quản lý, bán hàng ... Thành lập Hội đồng xử lý vật tư, phụ tùng tồn đọng tiến hành rà soát thanh xử lý các loại vật tư phụ tùng không có nhu cầu sử dụng để thu hồi vốn, giảm áp lực về tài chính cho Công ty. Tăng cường mở rộng quan hệ với nhiều ngân hàng nhằm tìm kiếm nguồn vốn vay với lãi suất hợp lý phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tuy nhiên, do thị trường tiêu thụ thép cạnh tranh khốc liệt Công ty đã phải giảm giá bán, tăng chiết khấu để tiêu thụ thép, giảm tồn kho, ổn định sản xuất, đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên, Do vậy Quý I năm 2013 sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn không đạt hiệu quả như mong muốn.